

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 41/2017/DS-GĐT

Ngày 16/11/2017

V/v Đòi lại tài sản và tranh chấp
thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

- *Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tham gia xét xử gồm có:* 14 (mười bốn) thành viên, Chủ tọa phiên tòa ông Lê Hồng Quang - Thẩm phán, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (theo ủy nhiệm của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao).

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đào Thu Hải Yến- Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tối cao.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa:* Ông Lê Thành Dương- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 16 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm vụ án dân sự về “Đòi lại tài sản và tranh chấp thừa kế” giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Cao Huỳnh H, sinh năm 1942;

Địa chỉ: Số 9/6 đường N, Phường 6, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Mai P; địa chỉ: Số 4/1/13 đường B, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 13/10/2010).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư bà Lâm Thị Hồng C - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Quan Quốc B, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số 191/3 đường T, Phường 4, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Đinh Tấn T; địa chỉ: Số 54/14 khu 4, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 29/3/2013).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thanh H1 - Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cố Trương Thị C1 (chết năm 2007) gồm có:

1. Cụ Vương Kim A, sinh năm 1945; địa chỉ: Số 6804 M, T, Georgia

30084 Hoa Kỳ;

Người đại diện hợp pháp của bà Ánh: Bà Nguyễn Thị Cẩm L; địa chỉ: Số 191/A, đường T, Phường 4, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

2. Cụ Vương Kim T1, sinh năm 1936; địa chỉ: Số 238/29, tổ 8, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Cụ Vương Kim N, sinh năm 1946; địa chỉ: Số 21/28, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (có văn bản từ chối tham gia tố tụng ngày 10/3/2011).

4. Cụ Vương Kim M; địa chỉ: Số 73A Wattlast Punchbowl NSW 2196 Australia.

5. Cụ Quan C2, sinh năm 1934, địa chỉ: Số 141 Deerpath Drive, Guelph, Ontario, Canada, N1K1W9 Canada.

6. Ông Quan Quốc H2, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 81 Perman Drive Guelph, Ontario, N1H7T7, Canada.

7. Ông Quan T2, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 75 Perrnan Drive Guelph, Ontario, N1H7T5, Canada.

8. Ông Quan Quốc P1, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 25 Kingsbridge Garden Circle, Suit #2613, Mississauga, Ontario, L5R4B1, Canada.

9. Ông Đỗ Đại Thanh V (chết năm 2/1/11).

10. Ông Nguyễn Hữu P2; địa chỉ: Số 92/63, đường T, Phường 4, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

11. Ông Quan Quốc N1, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 8 Cloverleaf Street, Woodbridge, Ontario, L4L5M2, Canada.

12. Quan Thê D, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 141 Deerpath Drive, Guelph, Ontario, N1K1W9, Canada.

13. Ông Quan Quốc D1, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 5 Kentland Street, Markham, Ontario, L6E2A5, Canada.

14. Quan Quốc N2, sinh năm 1977; địa chỉ: 3166 Polo place Mississauga, Ontario, L5M6L1, Canada.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/01/2009 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Cao Huỳnh H và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc căn nhà 193/2 trên diện tích đất 300m² tại đường T, Khóm 2, Phường 4, thành phố V là của cụ Cao Thanh V1 (cha của bà) được Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Long cấp căn nhà và đất theo Quyết định số 17 ngày 11/1/1977.

Cha mẹ của bà là cụ Cao Thanh V1 và cụ Huỳnh Thị K cưới nhau năm 1937 và có một con chung là bà. Do điều kiện chiến tranh nên năm 1956 cụ V1 sống chung với cụ Trương Thị Q nhưng không có con chung. Cụ V1 chết năm 1978, cụ Q tiếp tục quản lý nhà đất. Năm 2000, cụ Q chết. Sau khi cụ Q chết, bà có lập biên bản tạm giao căn nhà này cho bà Quan Quốc B (bà B là cháu gọi cụ Q bằng bà dì) trông nom dùm. Sau đó, bà B đã tự ý kê khai di sản thừa kế của cụ Q, đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

năm 2004. Khi biết bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H đã có đơn khiếu nại. Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Long ra Quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 28/5/2008 thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà B. Bà B khiếu nại Quyết định số 1360/QĐ-UBND, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Long đã ra Quyết định số 3366/QĐ-UBND ngày 26/11/2008 giải quyết khiếu nại của bà B và giữ nguyên Quyết định số 1360/QĐ-UBND nêu trên. Không đồng ý với việc giải quyết của Ủy ban nhân dân, bà B khởi kiện vụ án hành chính. Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 05/2009/HCPT ngày 21/9/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2009/HCST ngày 24/7/2009 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B. Sau khi Tòa án giải quyết thì bà B vẫn không giao trả nhà cho bà. Bà khởi kiện yêu cầu bà B trả lại căn nhà số 193/2 nêu trên và bà đồng ý trả lại giá trị phần bà B sửa chữa, xây dựng thêm nhà trên đất.

Bị đơn là bà Quan Quốc B trình bày:

Bà không đồng ý trả nhà đất cho bà H. Nguồn gốc nhà đất là của cụ V1 và cụ Q (cụ V1 chết năm 1978, cụ Q chết năm 2000). Năm 1998 cụ Q kê khai đăng ký. Năm 2000, cụ Q chết, để lại nhà đất cho bà tiếp tục quản lý, sử dụng. Cụ Q không có con, chỉ có người chị ruột là cụ Trương Thị C1 (cụ C1 là bà ngoại của bà B, chết năm 2006); cụ C1 có 5 người con trong đó có mẹ của bà B là cụ Vương Kim S (chết năm 2007).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Cụ Vương Kim N, cụ Vương Kim T1 yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật, từ chối tham gia tố tụng.

Cụ Vương Kim A ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Cẩm L yêu cầu được chia di sản thừa kế của cụ Q.

Cụ Vương Kim S (chết năm 2007) có chồng là Cụ Quan C2 và 08 con là các ông, bà gồm: Quan Quốc H2, Quan T2, Quan Quốc P1, Quan Quốc B, Quan Quốc N1, Quan Thế D, Quan Quốc D1, Quan Quốc N2; các ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật và từ chối tham gia tố tụng; nếu được hưởng di sản, các ông, bà tự nguyện giao cho bà Quan Quốc B.

Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2012/DS-ST ngày 23/3/2012, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long quyết định:

Buộc bà Quan Quốc B trả lại cho bà Cao Huỳnh H căn nhà số 193/2 gắn liền với phần đất thửa đất 96, diện tích 63,6m² và thửa 104 diện tích 282,7m² tọa lạc tại đường T, Khóm 2, Phường 4, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (theo sơ đồ khảo sát đo đạc của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long ngày 16/4/2010).

Bà H được quyền đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật.

Buộc bà B giao căn nhà phía sau, hàng rào phía trước, hàng rào bên hông, tường phía sau nhà, cây trồng (theo Biên bản định giá ngày 4/3/2010).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Quan Quốc B và yêu cầu của bà Vương Kim A về việc chia thừa kế.

Bà Cao Huỳnh H có nghĩa vụ trả cho bà Quan Quốc B tiền sửa chữa nhà và xây nhà mới (nhà sau), hàng rào, vách tường với số tiền là 157.136.200đ.

Các ông, bà: Vương Kim M, Vương Kim T1, Nguyễn Hữu P2, Quan C2, Quan Quốc H2, Quan T2, Quan Quốc P1, Quan Quốc B, Quan Quốc N, Quan Thế D, Quan Quốc D1, Quan Quốc N1, Vương Kim M không yêu cầu gì và từ chối tham gia tố tụng nên miễn xét.

Tòa án còn quyết định án phí, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 03/04/2012, bà Quan Quốc B có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Quan Quốc B rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu phản tố trong việc chia thừa kế. Nếu Tòa tuyên buộc bà phải trả nhà cho bà H thì không yêu cầu trả công sức bảo quản trong thời gian bà quản lý.

Bản án dân sự phúc thẩm số 104/2013/DS-PT ngày 29/3/2013, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của bà Quan Quốc B về yêu cầu phản tố chia thừa kế. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo này của bà B. Quyết định của bản án sơ thẩm giải quyết về yêu cầu phản tố của phía bà B đã có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Quan Quốc B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 20/5/2013, Đại diện của bị đơn là ông Đinh Tấn T có đơn đề nghị giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long có Công văn số 54/CTHA-NV ngày 27/3/2014 và Công văn số 255/CTHA ngày 22/5/2015 kiến nghị giám đốc thẩm với nội dung: Bản án dân sự phúc thẩm nhầm lẫn giữa căn nhà 193/2 và căn nhà 193/2B nên không thể thi hành án được.

Ngày 04/6/2015, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long có Công văn số 268/CTHA-NV kiến nghị có nội dung: Nhà đất các đương sự tranh chấp trong vụ án này bà B đã thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ngày 08/01/2010 để vay tiền. Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 25/QĐST-KDTM ngày 28/07/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long thì đến ngày 18/11/2014 mà bà B không trả được nợ thì bà B đồng ý

để Ngân hàng phát mại nhà đất để thanh toán. Trên thực tế thì bà B không trả được nợ, nên cùng một nhà đất vừa thi hành Bản án dân sự phúc thẩm số 104/2013/DS-PT ngày 29/3/2013 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trả nhà đất cho bà H, vừa thi hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 25/QĐST-KDTM ngày 28/07/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long để phát mại lấy tiền trả Ngân hàng là không thể thực hiện được.

Quyết định số 30/2016/KN-DS ngày 07/3/2016, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 104/2013/DS-PT ngày 29/3/2013 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; đề nghị Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2012/DS-ST ngày 23/3/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với Kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Cụ Cao Thanh V1 chung sống với cụ Huỳnh Thị K năm 1937 có một con chung là bà Cao Huỳnh H. Đến năm 1956, cụ V1 lại chung sống với cụ Trương Thị Q. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 thì cụ K và cụ Q đều là vợ hợp pháp của cụ V1. Năm 1977, cụ V1 được Nhà nước cấp nhà đất tọa lạc tại số 193/2, đường T, Khóm 2, Phường 4, thành phố V. Như vậy, tài sản này được xem là tài sản chung của cụ V1, cụ K và cụ Q. Mặc dù trong Quyết định số 70 ngày 31/12/2007 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Long (BL20) thể hiện cụ V1, cụ K có 02 con là Cao Thanh H3 (chết năm 1944) và Cao Huỳnh H. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa thu thập rõ chứng cứ, ngoài bà H, cụ V1, cụ K còn có người con nào khác hay không. Ông H3 chết có vợ con hay có thừa kế nào khác để xem xét khi phân chia tài sản thừa kế của các cụ là thiếu sót nghiêm trọng.

[2] Như trên xác định, tài sản tranh chấp là di sản của cụ V1, cụ Q và cụ K, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng, tài sản này là tài sản riêng của cụ V1, cụ Q không có quyền lợi đến nhà đất này là không đúng. Cụ Q là vợ thứ hai của cụ V1 nhưng không có con chung. Do đó, phần di sản của cụ Q thì bà H chỉ được hưởng thừa kế trong trường hợp bà H có công chăm sóc, nuôi dưỡng cụ Q như mẹ con ruột theo quy định tại Điều 682 Bộ luật dân sự năm 1995. Hồ sơ vụ án không có tài liệu thể hiện cụ Q và bà H có công chăm sóc, nuôi dưỡng như mẹ con (bà H sống ở Thành phố Hồ Chí Minh, cụ Q sống tại nhà đất tranh chấp).

Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa làm rõ, khi cụ Q còn sống ai là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng lúc đau ốm, trong lúc các cháu cụ Trương Thị C1 gồm bà B, ông P1 cư trú cạnh nhà cụ Q, nhưng Tòa án hai cấp chỉ buộc bà H trả lại cho bà B tiền xây dựng, tiền sửa chữa nhà với số tiền là 157.000.000 đồng và cho rằng cụ Q không có người thừa kế là không đúng, gây thiệt thòi quyền, lợi ích hợp pháp đối với các thừa kế của cụ Q.

[3] Đối với Quyết định số 25/QĐST-KDTM ngày 28/07/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giữ nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam với bị đơn là bà Quan Quốc B. Xét việc công nhận thỏa thuận này là trái quy định của pháp luật vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà B đối với thửa đất tranh chấp tại số 193/2, đường T, Khóm 2, Phường 4, thành phố V đã bị Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Long thu hồi năm 2008; năm 2010, bà B sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không còn giá trị pháp lý để thế chấp Ngân hàng vay tiền, thể hiện sự gian dối, nên giao dịch này là trái pháp luật. Khi Ngân hàng khởi kiện bà B, Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, tại thời điểm này, Bản án dân sự phúc thẩm số 104/2013/DSPT ngày 29/3/2013 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đang có hiệu lực và Tòa án đã buộc bà B trả nhà đất cho bà H. Do đó, việc Tòa án ra Quyết định công nhận hòa giải thành giữa bà B và Ngân hàng là không đúng. Vì vậy, khi giải quyết vụ án, Tòa án cần đưa Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam vào tham gia tố tụng để xem xét toàn diện.

[4] Về địa chỉ số nhà được ghi trong Bản án sơ thẩm, Bản án phúc thẩm là số 193/2B nhưng số nhà thực tế là 193/2 đã gây khó khăn trong việc thi hành án: Tại Quyết định số 89/QĐ-SCBSBA ngày 02/8/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã sửa chữa bổ sung Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên về địa chỉ số nhà. Khi giải quyết lại vụ án, Tòa án các cấp cần chỉnh sửa số nhà cho đúng thực tế.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 337, khoản 3 Điều 343, Điều 345 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 30/2016/KN-DS ngày 07/3/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 104/2013/DSPT ngày 29/3/2013 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh, Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2012/DS-ST ngày 23/3/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đối với vụ án “Đòi lại tài sản và tranh chấp thừa kế” giữa nguyên đơn bà

Cao Huỳnh H với bị đơn bà Quan Quốc B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử lại theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- VKSNDTC (Vụ 9);
- TAND tỉnh Vĩnh Long (kèm hồ sơ vụ án);
- TANDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, Vụ GDKT II (02 bản), hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hồng Quang